

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 79

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên	
Bà Trần Thị Thoán	Thành viên	
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

811
CƠ
T
ST
VIỆ
CHI
H
KI

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61515943/E- 67788879-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.681.580.248.153	5.658.759.199.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.435.058.282.483	1.642.978.052.440
111	1. Tiền		1.298.774.919.831	1.228.628.689.780
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.136.283.362.652	414.349.362.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.079.609.986.000	448.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.079.609.986.000	448.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.204.888.211.832	1.572.889.266.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	687.000.073.407	1.020.327.735.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	342.180.956.924	248.850.786.806
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	62.876.744.806	176.995.600.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	137.946.421.270	139.270.972.657
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(25.115.984.575)	(12.555.828.763)
140	IV. Hàng tồn kho	11	781.680.229.197	1.790.091.357.848
141	1. Hàng tồn kho		783.390.158.893	1.861.071.739.241
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.709.929.696)	(70.980.381.393)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		180.343.538.641	204.144.522.987
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	13.138.650.715	10.079.638.639
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	164.269.427.413	183.967.466.895
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	2.935.460.513	10.097.417.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.901.865.257.763	5.137.073.482.164
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.297.269.278	66.843.405.856
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	7.1	-	50.167.619.216
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	77.154.150.000	940.160.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	5.143.119.278	15.735.626.640
220	II. Tài sản cố định		2.012.981.059.510	2.077.430.539.271
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.863.866.579.072	2.000.004.299.809
222	Nguyên giá		3.825.525.516.174	3.706.995.504.215
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.961.658.937.102)	(1.706.991.204.406)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	149.114.480.438	77.426.239.462
228	Nguyên giá		176.314.890.302	99.816.162.970
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.200.409.864)	(22.389.923.508)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.317.994.843.520	497.283.341.861
231	1. Nguyên giá		1.467.632.350.176	599.918.829.247
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(149.637.506.656)	(102.635.487.386)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		296.545.648.857	693.446.604.066
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	296.545.648.857	693.446.604.066
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.328.109.477.624	1.493.973.537.488
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		1.328.109.477.624	1.463.973.537.488
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		863.936.958.974	308.096.053.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	801.659.156.249	270.203.822.136
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33.4	14.479.007.591	5.422.640.490
269	3. Lợi thế thương mại	18	47.798.795.134	32.469.590.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.583.445.505.916	10.795.832.681.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.619.574.565.686	4.624.647.264.247
310	I. Nợ ngắn hạn		3.737.041.187.457	3.206.482.597.038
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	517.381.867.012	754.557.899.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	119.139.197.505	146.454.658.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	17.885.562.142	5.234.935.235
314	4. Phải trả người lao động		35.061.256.954	49.919.877.822
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	133.779.599.628	16.905.062.522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	116.182.822.055	97.767.880.924
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	168.620.540.558	224.657.132.442
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	24	2.625.493.361.179	1.887.821.444.978
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	3.496.980.424	23.163.704.291
330	II. Nợ dài hạn		1.882.533.378.229	1.418.164.667.209
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.1	-	488.265.008
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	21	-	7.317.780.823
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.498.211.375.163	157.369.765.181
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	8.828.368.337	10.620.132.185
338	5. Vay và nợ dài hạn	24	358.856.724.282	1.242.368.724.012
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.4	12.438.709.938	-
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	25	4.198.200.509	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.963.870.940.230	6.171.185.417.465
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	5.963.870.940.230	6.171.185.417.465
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		823.946.323.817	823.946.323.817
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.751.291.534	44.744.930.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.441.429.244	13.104.043.604
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		562.622.505.805	721.688.030.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		273.211.957.121	628.413.402.158
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		289.410.548.684	93.274.628.609
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		619.705.409.043	651.298.108.490
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.583.445.505.916	10.795.832.681.712

Đỗ Hoài Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thủy Vân
Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.628.191.473.898	15.314.698.238.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(6.677.328.951)	(24.401.165.809)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	12.621.514.144.947	15.290.297.073.087
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(11.512.820.822.177)	(14.204.057.189.374)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.108.693.322.770	1.086.239.883.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	242.681.115.061	214.482.862.553
22	7. Chi phí tài chính	30	(239.294.342.399)	(257.402.705.272)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(190.476.045.845)	(173.679.772.675)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	52.941.132.765	57.678.939.569
25	9. Chi phí bán hàng	31	(511.055.878.824)	(666.097.260.650)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(285.281.847.427)	(247.607.549.844)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		368.683.501.946	187.294.170.069
31	12. Thu nhập khác	32	16.181.309.264	8.605.911.082
32	13. Chi phí khác	32	(6.969.256.261)	(9.833.969.448)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	32	9.212.053.003	(1.228.058.366)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377.895.554.949	186.066.111.703
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(77.937.805.250)	(72.085.473.962)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	9.236.073.435	3.310.630.196
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		309.193.823.134	117.291.267.937
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		289.410.548.684	152.599.331.716
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.783.274.450	(35.308.063.779)

02
T
H
N
M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	757	408
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	757	408



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		377.895.554.949	186.066.111.703
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước)		330.970.771.702 (56.710.295.885)	311.000.570.200 73.936.091.176
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.523.193.184) (231.549.336.110)	(4.669.068.884) (156.540.830.449)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		210.817.673.605	181.957.153.241
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		618.901.175.077	591.750.026.987
09	Giảm các khoản phải thu		493.380.052.845	304.186.124.644
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		934.094.908.854	(847.407.721.366)
11	Tăng các khoản phải trả		897.226.271.918	327.368.540.329
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(49.793.260.364)	51.049.352.896
14	Tiền lãi vay đã trả		(189.465.740.542)	(170.167.746.226)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(60.118.099.537)	(115.734.842.267)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	26	(29.009.489.738)	(43.948.524.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.615.215.818.513	97.095.210.426
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(643.183.016.027)	(168.326.440.417)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.127.328.351	5.988.373.461
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.260.926.390.806)	(627.265.480.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.870.983.530.000	566.435.708.400
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền thu về)		(747.422.914.038)	(954.294.817.247)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.700.000.000	400.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		171.361.258.250	83.303.941.711
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.599.360.204.270)	(1.093.758.714.092)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	27.1	-	854.220.890.000
33	Tiền thu từ đi vay		6.422.374.307.663	7.891.352.976.594
34	Tiền trả nợ gốc vay		(6.658.111.047.622)	(8.114.479.429.801)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(127.343.500)	(152.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(235.864.083.459)	630.942.186.793
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		779.991.530.785	(365.721.316.873)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.642.978.052.440	1.988.170.740.182
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.088.699.258	20.528.629.131
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.435.058.282.483	1.642.978.052.440



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa. Hoạt động chính trong năm hiện tại của các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.928 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.861 người).

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Địa chỉ	Hoạt động chính	
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Hill" hoặc "Công ty An Tiến")	54,85%	54,85%	54,85%	54,85%	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam. Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	93,04%	93,04%	92,02%	92,02%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Biscol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	54,85%	100%	54,85%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore. Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Biscol ("Công ty An Thành") (i)	76,66%	99,69%	76,66%	99,69%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tin ("Công ty An Tin") (i)	54,31%	99%	54,31%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	94,7%	99,99%	46,93%	51%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phát International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA.	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC.	75%	75%	75%	75%	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	39,72%	55%	-	-	- Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	20,26%	51%	-	-	- 216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362).	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty Kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho liên quan đến các sản phẩm nhựa

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn 50 năm; và
- ▶ Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Sao Đỏ Investment Group vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(iii) *Doanh thu cho thuê các tài sản khác*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Mua Công ty PBAT

Tại ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua thêm 5.300.000 cổ phiếu của Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp và tăng tỷ sở hữu của Công ty tại Công ty PBAT lên 21,15%.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiến – công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua thêm 2.000.000 cổ phiếu của Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp, nâng tỷ lệ sở hữu của công ty con này tại Công ty PBAT lên 33,85%. Theo đó, Công ty PBAT chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 55%.

Công ty PBAT được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0202084468 được cấp lần đầu vào 18 tháng 1 năm 2021 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có hoạt động chính là sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của công ty con được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị 25,9 tỷ VND.

4.2 Mua công ty Ankor

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã hoàn thành mua 86.982 cổ phiếu của Công ty Ankor, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 47%, với tổng giá phí là 60,9 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Cũng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đối tác này đã ủy quyền cho Công ty PBAT để thực hiện tất cả các quyền cổ đông của 6.691 cổ phần khác của Công ty Ankor, tương ứng với 4% quyền biểu quyết tại Công ty này. Theo đó, Công ty PBAT nắm tổng tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Ankor là 51% và Công ty Ankor trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Ankor được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 141211 - 0063473 được cấp lần đầu vào 17 tháng 12 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất vào ngày 24 tháng 7 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn, đồng thời triển khai trung tâm nghiên cứu và phát triển của Công ty An Phát trong lĩnh vực nguyên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường. Công ty này có trụ sở chính tại 216, Munmakgongdangil, Munmak-eup, thành phố Wonju, Gangwon-Do, Hàn Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Mua công ty Ankor (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Ankor được xác định tại ngày mua như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.815.727
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.403.446.064
Hàng tồn kho	20.182.487.004
Các tài sản ngắn hạn khác	101.744.592
Các khoản phải thu dài hạn	1.471.491.365
Tài sản cố định hữu hình	98.389.410.817
Tài sản cố định vô hình	72.798.386.525
Tài sản dài hạn khác	2.156.800.398
	221.339.582.492
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.157.838.429
Người mua trả tiền trước hạn	21.676.338.827
Phải trả ngắn hạn khác	4.840.031.643
Vay và nợ ngắn hạn	26.255.179.260
Vay và nợ dài hạn	20.577.617.329
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.204.350.090
Phải trả người bán dài hạn	72.856.777.726
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.401.731.962
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý (*)	20.369.717.226
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.223.612.691
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 18)	20.389.670.083
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	60.983.000.000
Trong đó:	
- Giá phí hợp nhất của cổ đông không kiểm soát	36.761.970.621
- Giá phí hợp nhất của cổ đông của Công ty mẹ	24.221.029.379
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	3.835.815.727
Tiền chi để mua công ty con	(60.983.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(57.147.184.273)

Doanh thu và lỗ trước thuế của Công ty Ankor trong năm và trước ngày hợp nhất tương ứng là 61 tỷ VND và 13 tỷ VND.

Sau đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2023, Công ty PBAT đã hoàn thành việc mua thêm 6.691 cổ phiếu của Công ty Ankor, theo đó, nâng tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong Công ty Ankor lên 20,26%.

4.3 Tăng tỷ lệ sở hữu vào Công ty An Phát Complex, công ty con hiện hữu

Trong năm, Công ty đã mua thêm 1.020.000 cổ phiếu Công ty An Phát Complex từ một cổ đông của công ty con này với giá phí là 12,2 tỷ VND và qua đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này lên 93,04%. Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty An Phát Complex, là 2,4 tỷ VND, được ghi nhận vào Lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.4 Tăng tỷ lệ sở hữu vào Công ty An Phát Complex 1, công ty con hiện hữu

Tại ngày 14 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua 9.000.000 cổ phiếu của công ty An Phát Complex 1, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 24%, với tổng giá phí là 295,5 tỷ VND từ một đối tác doanh nghiệp. Đồng thời, tại ngày 22 tháng 11 năm 2023, Công ty An Phát Complex đã hoàn thành mua 9.375.000 cổ phiếu của công ty An Phát Complex 1, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 25%, với tổng giá phí là 307,8 tỷ VND. Theo đó, Công ty nắm tổng tỷ lệ sở hữu là 94,7% và tỷ lệ biểu quyết là 99,9% tại Công ty An Phát Complex 1. Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty An Phát Complex 1, là 420 tỷ VND, được ghi nhận vào Lợi nhuận chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.063.590.504	2.456.015.002
Tiền gửi ngân hàng	1.297.711.329.327	1.224.456.066.424
Tiền đang chuyển	-	1.716.608.354
Các khoản tương đương tiền (*)	1.136.283.362.652	414.349.362.660
TỔNG CỘNG	2.435.058.282.483	1.642.978.052.440

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng, với lãi suất từ 0,5% đến 7,1%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,3% đến 6,9%/năm) và tiền gửi bằng USD là 0%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán với tổng số tiền là 137,6 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với 36,12 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát International, Inc., là công ty con của Công ty, với một ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-	23.656.000.000	23.656.000.000	-
Trái phiếu được cam kết mua lại	-	-	-	425.000.000.000	425.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.079.609.986.000	1.079.609.986.000	-	448.656.000.000	448.656.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có thời hạn từ 5 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 9,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi với số tiền là 9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến sản xuất và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	655.591.185.334	963.603.825.620
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (i)	-	54.492.480.000
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.241.804.469	2.231.429.953
Phải thu các dịch vụ khác	30.167.083.604	-
TỔNG CỘNG	687.000.073.407	1.020.327.735.573
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.682.993.887)	(12.122.838.075)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	671.123.477.381	847.053.775.236
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	15.876.596.026	173.273.960.337
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	50.167.619.216
TỔNG CỘNG	-	50.167.619.216

Một số khoản phải thu của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại Thuyết minh số 24.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	12.122.838.075	11.687.079.429
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	14.988.119.012	435.758.646
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.427.963.200)	-
Số cuối năm	24.682.993.887	12.122.838.075

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	335.041.284.379	232.405.588.520
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7.139.672.545	16.445.198.286
TỔNG CỘNG	342.180.956.924	248.850.786.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay các bên khác (*)	21.876.744.806	105.482.160.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 35) (**)	41.000.000.000	71.513.440.000
TỔNG CỘNG	62.876.744.806	176.995.600.000
Dài hạn		
Cho vay các bên khác	3.621.150.000	940.160.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 35) (**)	73.533.000.000	-
TỔNG CỘNG	77.154.150.000	940.160.000

(*) Chi tiết các khoản cho vay các bên khác được trình bày như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn					
Stafford Logistics Group LLC	3.417.544.806	141.566	Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 5 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	10%	Phương tiện vận tải gồm có 4 xe Chasis của bên đi vay
Công ty Cổ Phần Xây Lắp ANI	18.459.200.000		Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6,5% - 7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	21.876.744.806				
Dài hạn					
Longevity Investment LLC	3.621.150.000	150.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2028. Lãi vay thanh toán hàng năm.	8% - 12%	Cổ phần của AFC Ecoplastics, LLC thuộc sở hữu của bên đi vay, tương đương mệnh giá 300.000 USD
TỔNG CỘNG	3.621.150.000				

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản cho vay các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên vay	Mối quan hệ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngắn hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	14.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	9%	Tin chấp
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	27.000.000.000	Gốc vay đáo hạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 3 năm 2024. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	4% - 6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG		41.000.000.000			
Dài hạn					
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	73.533.000.000	Gốc vay đáo hạn vào tháng 5 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6 - 8,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG		73.533.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	69.437.755.741	-	35.542.140.197	-
Tạm ứng cho nhân viên	45.855.229.093	-	55.796.573.225	-
Ký cược, ký quỹ	6.406.224.203	-	11.664.944.078	-
Tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	-	15.780.801.000	-
Phải thu khác	16.247.212.233	(432.990.688)	20.486.514.157	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	137.946.421.270	(432.990.688)	139.270.972.657	(432.990.688)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	116.673.570.303	(432.990.688)	111.931.653.533	(432.990.688)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	21.272.850.967	-	27.339.319.124	-
Dài hạn				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	698.243.000	-	14.213.893.000	-
Lãi dự thu	1.316.851.165	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.528.637.446	-	1.521.733.640	-
Phải thu khác	1.599.387.667	-	-	-
TỔNG CỘNG	5.143.119.278	-	15.735.626.640	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu dài hạn khác	3.826.268.113	-	15.735.626.640	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.316.851.165	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công nghiệp TNHH Oriente de Polimeros	10.347.132.110	-	-	-
Khác	7.754.841.365	1.324.092.500	4.352.870.010	135.144.847
TỔNG CỘNG	26.440.077.075	1.324.092.500	12.690.973.610	135.144.847

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho liên quan đến sản phẩm nhựa				
Nguyên vật liệu	309.237.823.261	-	602.084.473.204	-
Hàng hóa	105.829.648.718	(1.709.929.696)	714.320.276.134	(70.380.422.640)
Hàng mua đang đi đường	119.087.327.941	-	109.276.288.141	-
Thành phẩm	141.164.355.803	-	95.134.015.720	(599.958.753)
Công cụ, dụng cụ	28.077.457.814	-	30.950.794.233	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.588.020.358	-	5.114.654.886	-
Hàng gửi bán	60.896.763.723	-	126.828.572.343	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	177.362.664.580	-
TỔNG CỘNG	783.390.158.893	(1.709.929.696)	1.861.071.739.241	(70.980.381.393)

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	70.980.381.393	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.061.381.731	70.980.381.393
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(70.331.833.428)	-
Số cuối năm	1.709.929.696	70.980.381.393

Một số hàng tồn kho với giá trị là 88,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.538.732.353	4.639.319.556
Chi phí trả trước khác	5.599.918.362	5.440.319.083
TỔNG CỘNG	13.138.650.715	10.079.638.639
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	686.653.468.514	214.054.872.431
Tiền thuê đất trả trước	37.713.833.205	25.793.065.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.893.707.628	16.902.418.370
Chiết khấu thanh toán	2.021.760.000	2.560.896.000
Chi phí sửa chữa lớn	3.620.943.749	4.557.962.316
Chi phí hoa hồng môi giới	37.867.091.974	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.888.351.179	6.334.607.059
TỔNG CỘNG	801.659.156.249	270.203.822.136

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn từ 37 đến 50 năm của Nhóm Công ty. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 142,5 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	1.196.255.994.896	2.127.775.012.122	307.609.404.085	17.437.635.049	19.461.000.000	38.456.458.063	3.706.995.504.215
- Mua trong năm	-	12.025.399.463	10.287.408.737	168.636.364	2.552.880.000	733.268.182	25.767.592.746
- Đầu tư xây dựng cơ bản	4.692.764.557	69.656.840	-	-	-	-	4.762.421.397
- Hoàn thành	19.886.245.572	78.897.951.113	1.644.685.455	39.500.000	-	-	100.468.382.140
- Tăng do mua công ty con	-	(549.114.813)	(13.832.595.325)	-	-	(1.782.933.156)	(16.164.643.294)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.474.962.387)	-	-	-	(733.268.182)	(3.208.230.569)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	(58.055.913)
- Giảm khác	(58.055.913)	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của cá công ty con ở nước ngoài	1.296.130.084	5.397.565.052	240.761.296	28.089.020	-	-	6.962.545.452
Số cuối năm	1.222.073.079.196	2.221.141.507.390	305.949.664.248	17.673.860.433	22.013.880.000	36.673.524.907	3.825.525.516.174
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	20.625.633.735	317.584.647.849	56.436.758.042	3.644.392.787	2.466.500.000	5.125.258.842	405.883.191.255
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	262.464.755.584	1.209.259.614.158	192.513.750.242	11.413.422.071	9.371.667.700	21.967.994.651	1.706.991.204.406
- Khấu hao trong năm	51.422.183.477	175.091.233.610	30.654.393.781	2.226.580.800	1.224.655.471	3.547.391.148	264.166.438.287
- Tăng do mua công ty con	-	99.142.879	171.774.538	12.281.808	-	-	283.199.225
- Thanh lý, nhượng bán	-	(440.098.235)	(9.888.191.894)	-	-	(1.261.881.886)	(11.590.172.015)
- Phân loại lại	-	(338.271.992)	-	-	-	(80.201.205)	(418.473.197)
- Giảm khác	(11.985.742)	-	-	-	-	-	(11.985.742)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của các công ty con ở nước ngoài	147.729.856	1.994.098.864	79.365.183	17.532.235	-	-	2.238.726.138
Số cuối năm	314.022.683.175	1.385.665.719.284	213.531.091.850	13.669.816.914	10.596.323.171	24.173.302.708	1.961.658.937.102
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	933.791.239.312	918.515.397.964	115.095.653.843	6.024.212.978	10.089.332.300	16.488.463.412	2.000.004.299.809
Số cuối năm	908.050.396.021	835.475.788.106	92.418.572.398	4.004.043.519	11.417.556.829	12.500.222.199	1.863.866.579.072

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.569 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	95.735.115.761	-	4.081.047.209	99.816.162.970
- Tăng do mua công ty con	37.160.088.652	35.638.297.749	240.600.000	73.038.986.401
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	1.698.203.177	1.761.537.754	-	3.459.740.931
Số cuối năm	<u>134.593.407.590</u>	<u>37.399.835.503</u>	<u>4.321.647.209</u>	<u>176.314.890.302</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	-	392.750.000	392.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	21.074.738.883	-	1.315.184.625	22.389.923.508
- Khấu hao trong năm	2.857.844.184	1.108.186.812	589.492.728	4.555.523.724
- Tăng do mua công ty con	-	-	55.289.041	55.289.041
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	199.673.591	-	199.673.591
Số cuối năm	<u>23.932.583.067</u>	<u>1.307.860.403</u>	<u>1.959.966.394</u>	<u>27.200.409.864</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>74.660.376.878</u>	<u>-</u>	<u>2.765.862.584</u>	<u>77.426.239.462</u>
Số cuối năm	<u>110.660.824.523</u>	<u>36.091.975.100</u>	<u>2.361.680.815</u>	<u>149.114.480.438</u>

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 70,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	494.478.275.088	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	599.918.829.247
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	863.014.799.237	1.490.491.123	-	-	864.505.290.360
- Phân loại lại	2.851.715.129	2.474.962.387	(2.851.715.129)	733.268.182	3.208.230.569
Số cuối năm	1.360.344.789.454	85.619.726.768	-	21.667.833.954	1.467.632.350.176
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386
- Khấu hao trong năm	33.190.808.342	10.768.183.339	-	2.624.554.392	46.583.546.073
- Phân loại lại	1.653.952.196	338.271.992	(1.653.952.196)	80.201.205	418.473.197
Số cuối năm	98.461.952.399	40.304.962.365	-	10.870.591.892	149.637.506.656
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	430.861.083.227	52.455.766.224	1.197.762.933	12.768.729.477	497.283.341.861
Số cuối năm	1.261.882.837.055	45.314.764.403	-	10.797.242.062	1.317.994.843.520

(*) Đây là giá trị bất động sản đầu tư thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 đã được nghiệm thu và hoàn thành trong tháng 7 và tháng 11 năm 2023.

Một số bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty với giá trị còn lại khoảng 181,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG VÀ CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy PBAT (i)	115.948.571.103	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (ii)	83.291.425.410	609.949.587.500
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (iii)	75.341.521.353	76.457.555.635
Mua sắm tài sản cố định	21.339.342.303	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	624.788.688	7.039.460.931
TỔNG CỘNG	296.545.648.857	693.446.604.066

(i) Bao gồm chi phí lập hồ sơ thiết kế tổng thể dự án, thiết kế bản quyền công nghệ, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác liên quan của dự án xây dựng nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT.

(ii) Bao gồm hệ thống thoát nước thải và nhà điều hành của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

(iii) Bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc, thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất phục vụ mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 74,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

16.2 Chi phí lãi vay được vốn hóa

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay tổng số tiền là 17 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,8 tỷ VND). Các khoản chi phí lãi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cho Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (i)	1.111.902.630.033	-	636.134.257.600	1.088.807.160.321	-	452.899.933.400	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vĩnh ("Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh") (i)	79.947.464.414	-	57.493.018.000	79.743.591.545	-	64.026.315.500	
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	53.515.560.382	-	(i)	54.392.479.452	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	46.685.632.808	-	(i)	41.100.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	28.478.189.987	-	(i)	24.323.098.833	-	(i)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(i)	6.600.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần ANCOP	980.000.000	-	(i)	980.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	-	-	(i)	168.027.207.337	-	(i)	
TỔNG CỘNG	1.328.109.477.624	-		1.463.973.537.488	-		

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) và Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HOSE và sàn HNX. Các khoản đầu tư này được Nhóm Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Nhóm Công ty không trích lập dự phòng.

Cổ phiếu của các công ty còn lại không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Nhóm Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(ii) Nhóm Công ty đã sử dụng 23.718.000 cổ phiếu Công ty Nhựa Hà Nội làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành tại Thuyết minh số 24.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty có 7 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8):

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tiếp (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tiếp (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa	34,84	34,84	34,84	34,84	34,84	34,84
Công ty Sunrise	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	36,8	48	48	36,8	48	48
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	18,35	33,8	33,8	18,35	33,8	33,8
Công ty Cổ phần ANCOP	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	45,59	49	49	45,09	49	49
Công ty Cổ phần Giải pháp và Sản phẩm Dịch vụ Nam Việt	BT4 lô E9 Vimexco, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xuất bản phần mềm	49	49	49	49	49	49
Công ty Suất ăn An Phát	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống	20,37	37,4	37,4	25,05	46,13	46,13
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	-	-	-	18,11	30,34	30,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

Giá trị đầu tư:	Công ty Nhựa Hà Nội					Công ty Nhựa bao bì Vĩnh		Công ty Sunrise		Công ty An Đông		Công ty Cổ phần ANCOP		Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt		Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát		Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát		Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Giảm giá trị đầu tư	Giảm do chuyển thành công ty con	Số cuối năm	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Giảm giá trị đầu tư	Giảm do chuyển thành công ty con	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Giảm giá trị đầu tư	Giảm do chuyển thành công ty con	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Giảm giá trị đầu tư	Giảm do chuyển thành công ty con	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	
Số đầu năm	1.014.494.728.614	-	-	-	1.014.494.728.614	74.316.719.775	-	-	-	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	168.014.000.000	110.200.000.000	41.100.000.000	15.000.000.000	125.200.000.000	(11.700.000.000)	1.383.897.927.841
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.383.897.927.841
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.200.000.000
Giảm do chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.700.000.000)
Số cuối năm	1.014.494.728.614	-	-	-	1.014.494.728.614	74.316.719.775	-	-	-	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	168.014.000.000	110.200.000.000	41.100.000.000	15.000.000.000	125.200.000.000	(11.700.000.000)	1.219.183.927.841
Lợi nhuận từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:																				
Số đầu năm	74.312.431.707	5.426.871.770	323.098.833	-	74.312.431.707	5.426.871.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.075.609.647
Phân lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	45.125.485.494	9.703.053.864	4.155.091.154	-	45.125.485.494	9.703.053.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.941.132.765
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.743.758.782)	(4.795.206.795)	-	-	(4.743.758.782)	(4.795.206.795)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.538.965.577)
Cổ tức đã chia trong năm	(17.286.257.000)	(4.703.974.200)	-	-	(17.286.257.000)	(4.703.974.200)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.019.231.200)
Giảm do chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.467.004.149
Số cuối năm	97.407.901.419	5.630.744.639	4.478.189.987	-	97.407.901.419	5.630.744.639	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.925.549.784
Tổng giá trị:																				
Số đầu năm	1.088.807.160.321	79.743.591.545	24.323.098.833	6.600.000.000	1.088.807.160.321	79.743.591.545	-	-	-	980.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	168.027.207.337	110.207.207.337	41.100.000.000	15.000.000.000	125.200.000.000	(11.700.000.000)	1.463.973.537.488
Số cuối năm	1.111.902.630.033	79.947.464.414	28.478.189.987	6.600.000.000	1.111.902.630.033	79.947.464.414	-	-	-	980.000.000	6.600.000.000	980.000.000	53.515.560.383	168.027.207.337	110.207.207.337	41.100.000.000	15.000.000.000	125.200.000.000	(11.700.000.000)	1.328.109.477.625



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Vinh International, Inc.	Công ty An Phát Phat International, Inc.	Công ty Ankor	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	15.991.554.209	24.819.303.441	-	40.810.857.650
- Tăng trong năm	-	-	20.431.884.116	20.431.884.116
Số cuối năm	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	61.242.741.766
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	3.997.888.552	4.343.378.102	-	8.341.266.654
- Phân bổ trong năm	1.599.155.424	2.481.930.348	1.021.594.206	5.102.679.978
Số cuối năm	5.597.043.976	6.825.308.450	1.021.594.206	13.443.946.632
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	11.993.665.657	20.475.925.339	-	32.469.590.996
Số cuối năm	10.394.510.233	17.993.994.991	19.410.289.910	47.798.795.134

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	490.121.646.065	490.121.646.065	718.455.478.750	718.455.478.750
Gulf Polymers Distribution Company FZCO	117.515.953.764	117.515.953.764	51.876.557.926	51.876.557.926
Các đối tượng khác	372.605.692.301	372.605.692.301	666.578.920.824	666.578.920.824
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	27.260.220.947	27.260.220.947	36.102.421.130	36.102.421.130
TỔNG CỘNG	517.381.867.012	517.381.867.012	754.557.899.880	754.557.899.880
Dài hạn				
Phải trả người bán khác	-	-	488.265.008	488.265.008
TỔNG CỘNG	-	-	488.265.008	488.265.008

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng khác	116.458.740.966	146.149.480.371
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	2.680.456.539	305.178.573
TỔNG CỘNG	119.139.197.505	146.454.658.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.171.248.798	-	70.759.684.560	(60.118.099.537)	14.812.833.821
Thuế giá trị gia tăng	395.561.569	858.567.148	151.668.741.935	(152.267.738.024)	655.132.628
Thuế thu nhập cá nhân	616.281.692	-	5.078.096.099	(5.055.835.233)	638.542.558
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.830.707.144	(7.830.707.144)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	51.843.176	220.650	71.554.769.972	(69.827.780.663)	1.779.053.135
TỔNG CỘNG	5.234.935.235	858.787.798	306.891.999.710	(295.100.160.601)	17.885.562.142

Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	183.967.466.895	9.127.538.318	284.658.460.730	(313.484.038.530)	164.269.427.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.097.417.453	-	-	(7.178.120.690)	2.919.296.763
Thuế và các khoản phải thu khác	-	16.874.674	2.487.500	(3.198.424)	16.163.750
TỔNG CỘNG	194.064.884.348	9.144.412.992	284.660.948.230	(320.665.357.644)	167.204.887.926

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng trích trước	77.766.835.507	5.018.340.575
Chi phí lãi vay phải trả	20.797.016.062	11.186.849.817
Trích trước lương tháng 13	28.494.919.162	-
Chi phí phải trả khác	6.720.828.897	699.872.130
TỔNG CỘNG	133.779.599.628	16.905.062.522
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	124.641.481.273	16.905.062.522
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	9.138.118.355	-
Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.317.780.823
TỔNG CỘNG	-	7.317.780.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (*)	116.182.822.055	97.468.608.720
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	299.272.204
TỔNG CỘNG	116.182.822.055	97.767.880.924
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (*)	1.498.211.375.163	156.621.596.529
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	748.168.652
TỔNG CỘNG	1.498.211.375.163	157.369.765.181

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 với giá trị là 1.614 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng trong khu công nghiệp An Phát 1	139.474.509.266	189.296.022.886
Phải trả về thư tín dụng trả chậm - LC (*)	12.833.754.060	25.344.106.775
Phải trả lãi vay	888.118.023	43.299.955
Cổ tức phải trả	109.328.043	132.671.543
Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.410.072.293	-
Phải trả khác	6.904.758.873	9.841.031.283
TỔNG CỘNG	168.620.540.558	224.657.132.442

Trong đó:

<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>159.750.444.977</i>	<i>224.615.313.173</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>8.870.095.581</i>	<i>41.819.269</i>

(*) Đây là khoản thư tín dụng được mở tại một ngân hàng thương mại có thời hạn thanh toán muợn nhất vào ngày 22 tháng 01 năm 2024 với mức phí 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 5,8%/năm).

Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và cơ sở hạ tầng	8.828.368.337	10.620.132.185
TỔNG CỘNG	8.828.368.337	10.620.132.185

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng do mua công ty con	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	24.1	1.606.790.217.581	6.429.186.480	6.336.822.550.463	(6.039.936.467.626)	2.673.426.605	1.912.778.913.503
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	24.2	224.596.027.397	9.903.768.953	181.494.018.879	(201.105.046.265)	255.023.500	215.143.792.464
Vay đối tượng khác	24.3	14.435.200.000	740.072.202	90.000.000.000	(102.270.733.306)	40.737.534	2.945.276.430
Vay các bên liên quan	24.4	-	-	7.700.000.000	(700.000.000)	-	7.000.000.000
Trái phiếu phát hành khác đến hạn trả	24.5	42.000.000.000	-	487.625.378.782	(42.000.000.000)	-	487.625.378.782
TỔNG CỘNG		1.887.821.444.978	17.073.027.635	7.103.641.948.124	(6.386.012.247.197)	2.969.187.639	2.625.493.361.179
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	24.2	601.382.545.850	48.397.617.329	1.152.000.000	(398.080.318.359)	1.115.196.067	253.967.040.887
Trái phiếu phát hành cho bên liên quan	24.4	-	-	104.889.683.395	-	-	104.889.683.395
Trái phiếu phát hành khác	24.5	640.986.178.162	-	2.849.545.452	(643.835.723.614)	-	-
TỔNG CỘNG		1.242.368.724.012	48.397.617.329	108.891.228.847	(1.041.916.041.973)	1.115.196.067	358.856.724.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	VND 1.376.243.377.326	Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 4 đến 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2024.	2,6% - 10%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	USD 21.631.590	Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 5 đến 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 8 năm 2024.	3,4% - 6,73%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	KRW 8.430.642.342	Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 6 năm 2024.	4,2% - 5,0%	(i)
TỔNG CỘNG	1.912.778.913.503			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi bằng VND và USD với tổng giá trị 70,5 tỷ VND tại các ngân hàng thương mại;
- Khoản tiền gửi không kỳ hạn 12,1 tỷ VND tương đương 10% số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - CN Hà Nội và Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam);
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất của Công ty trị giá 88,2 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương;
- Tài sản, nguồn thu của Công ty hình thành từ toàn bộ hoặc một phần từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 của Công ty;
- Thửa đất số 23, Thửa đất số 56, Thửa đất số 57 thuộc sở hữu của Công ty An Vinh;
- Quyền sử dụng một số lô đất, tòa nhà của Nhóm Công ty tại các tỉnh Long An và Hải Dương, Việt Nam;
- 6.800.000 cổ phần Công An Phát Holdings thuộc sở hữu của lãnh đạo chủ chốt công ty con và một đối tượng khác;
- 1.500.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
- 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty;
- Giấy tờ có giá của Công ty PBAT trị giá 67.103.500.000 VND;
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác; và
- Bảo lãnh của Công ty và bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty An Phát Holdings và lãnh đạo của Công ty cho một số khoản vay ngắn hạn thương mại của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	444.814.246.370	Thời hạn vay theo từng khế ước. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 7 năm 2028.	5,55% - 13,9%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	24.296.586.981	Gốc vay và lãi vay đáo hạn lần cuối vào ngày 31 tháng 8 năm 2033. Gốc và lãi vay trả hàng tháng.	5,9% - 6,15%	(ii)

TỔNG CỘNG

469.110.833.351

Trong đó

- Vay dài hạn đến hạn trả 215.143.792.464
- Vay dài hạn 253.967.040.887

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thể chấp bằng:

- Khoản tiền gửi bằng 2.100.000 USD của Công ty tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam);
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng;
- Quyền sử dụng một số lô đất, tòa nhà của Nhóm Công ty tại các tỉnh Long An và Hải Dương, Việt Nam và tại tỉnh Gangwon-Do, Hàn Quốc;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại Lô CN11+CN1, cụm Công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam; và
- Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác; và
- Bảo lãnh của Công ty và giấy đảm bảo từ Quý tín dụng Kangwon.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.3 Vay đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ông Heonyoung Lim	773.584.906	41.000.000 KRW	Gốc vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng năm.	2,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Vietpoint Capital	2.171.691.524	100.000 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng. Gốc và lãi vay được trả vào tháng 6 năm 2024.	10%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.945.276.430				

24.4 Vay bên liên quan và trái phiếu phát hành cho bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	7.000.000.000	Gốc và lãi vay được trả vào ngày 4 tháng 5 năm 2024.	7,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG		7.000.000.000			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.4 Vay bên liên quan và trái phiếu phát hành cho bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết trái phiếu phát hành cho bên liên quan bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(VND)					
Công ty Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	73.500.000.000	Kỳ hạn trả gốc là ngày 29 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi được thanh toán định kỳ mỗi 6 tháng, lần đầu tiên trả lãi vào ngày 29 tháng 6 năm 2024	Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 6%/năm cho đến 19 tháng 1 năm 2024. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo tính từ 19 tháng 1 năm 2024 trở đi là 11%/năm.	Tín chấp
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	31.836.000.000	Kỳ hạn trả gốc là ngày 19 tháng 7 năm 2026. Tiền lãi được thanh toán định kỳ mỗi 6 tháng, lần đầu tiên trả lãi vào ngày 19 tháng 1 năm 2024		Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(446.316.605)			
TỔNG CỘNG		104.889.683.395			
Trong đó:					
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		-			
- Trái phiếu dài hạn		104.889.683.395			

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)
24.5 Trái phiếu phát hành khác

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	120.000.000.000	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 8%/năm.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể:
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	150.000.000.000		- 12.240.000 cổ phần của Công An Phát Holdings thuộc sở hữu của một đối tác doanh nghiệp là cổ đồng lớn của Công ty An Phát Holdings;
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000		- 16.472.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000		- 23.718.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") thuộc sở hữu của Công ty; và
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	20.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 6 tháng một lần. Lãi suất 7,5%/năm.	- 36.622.000 cổ phần của Công ty An Tiến thuộc sở hữu của Công ty.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(2.374.621.218)		Tài sản đảm bảo là 687.500 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi bên thứ ba.
TỔNG CỘNG	487.625.378.782		
Trong đó:			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	487.625.378.782		
- Trái phiếu phải trả dài hạn	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.198.200.509	-
TỔNG CỘNG	4.198.200.509	-

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	23.163.704.291	7.217.994.333
Trích quỹ trong năm (*)	9.342.765.871	59.894.234.529
Sử dụng trong năm	(29.009.489.738)	(43.948.524.571)
Số cuối năm	3.496.980.424	23.163.704.291

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước									
Số đầu năm	3.264.344.960.000	712.591.123.817	26.544.930.000	(9.142.474.446)	80.481.616.464	13.177.404.323	706.493.529.920	659.890.646.972	5.454.381.737.050
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	152.599.331.716	(35.308.063.779)	117.291.267.937
- Tăng vốn	558.400.000.000	111.355.200.000	-	-	-	-	-	-	669.755.200.000
- Tăng vốn của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(61.420.769)	186.763.610.769	186.702.190.000
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(52.915.856.654)	(6.978.377.875)	(59.894.234.529)
- Chia cổ tức bằng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	18.200.000.000	-	-	-	(18.200.000.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	22.246.518.050	-	-	-	(551.745.848)	21.694.772.202
các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(59.427.808.530)	(152.250.424.262)	(211.678.232.792)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(6.799.744.916)	(167.537.487)	(6.967.282.403)
Số cuối năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	44.744.930.000	13.104.043.604	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Năm nay	Vốn cổ phần đã phát hành				Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
	Số đầu năm	- Lợi nhuận thuần trong năm	- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	- Chia cổ tức bằng tiền	- Mua công ty con	- Mua công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung	- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	- Giám khác			Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	3.822.744.960.000	823.946.323.817	44.744.930.000	13.104.043.604	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465				
	-	-	-	-	-	-	289.410.548.684	19.783.274.450	309.193.823.134				
	-	-	-	-	-	-	(8.757.281.326)	(585.484.545)	(9.342.765.871)				
	-	-	-	-	-	-	-	(104.000.000)	(104.000.000)				
	-	-	-	-	-	-	-	(20.405.832.747)	(20.405.832.747)				
	-	-	(25.993.638.466)	-	-	-	-	164.566.073.182	138.572.434.716				
	-	-	-	-	-	-	(427.472.919.953)	(198.801.416.222)	(626.274.336.175)				
	-	-	-	9.337.385.640	-	-	-	3.757.141.153	13.094.526.793				
	-	-	-	-	-	-	(12.245.872.367)	197.545.282	(12.048.327.085)				
Số cuối năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	22.441.429.244	80.481.616.464	13.177.404.323	562.622.505.805	619.705.409.043	5.963.870.940.230				

(i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 150501/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 15 tháng 5 năm 2023 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817
TỔNG CỘNG	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817	4.646.691.283.817

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	3.822.744.960.000	3.264.344.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	558.400.000.000
Số cuối năm	3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
Cổ tức đã công bố	-	-

27.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu đang lưu hành	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	382.274.496	3.822.744.960.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Chênh lệch tỷ giá

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài lập bằng ngoại tệ sang VND	22.441.429.244	13.104.043.604
TỔNG CỘNG	22.441.429.244	13.104.043.604

27.6 Quỹ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	80.481.616.464	80.481.616.464
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.177.404.323	13.177.404.323
TỔNG CỘNG	93.659.020.787	93.659.020.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	12.628.191.473.898	15.314.698.238.896
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	7.726.006.726.822	9.995.319.434.176
Doanh thu bán thành phẩm	4.593.340.375.660	4.797.241.368.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.960.278.129	337.614.181.731
Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ	131.884.093.287	106.429.283.558
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận 1 lần (*)	-	78.093.971.010
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.677.328.951)	(24.401.165.809)
Hàng bán trả lại	(1.447.261.573)	(11.338.322.948)
Giảm giá hàng bán	(5.230.067.378)	(12.540.687.768)
Chiết khấu thương mại	-	(522.155.093)
Doanh thu thuần	12.621.514.144.947	15.290.297.073.087
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	7.720.667.099.318	9.975.461.656.256
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	4.592.002.674.214	4.792.697.980.532
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	176.960.278.128	337.614.181.731
Doanh thu thuần cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp	131.884.093.287	106.429.283.558
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	78.093.971.010
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	12.449.326.103.269	14.784.193.656.636
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	172.188.041.678	506.103.416.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(*) Trong các năm trước, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay		Năm trước	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.621.514.144.947	12.623.293.557.151	15.290.297.073.087	15.214.203.395.637
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.512.820.822.177)	(11.514.310.932.621)	(14.204.057.189.374)	(14.181.916.393.637)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.693.322.770	1.108.982.624.530	1.086.239.883.713	1.032.287.002.000

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.215.357.182	100.679.944.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.465.757.879	113.775.438.527
Cổ tức	-	27.479.452
TỔNG CỘNG	242.681.115.061	214.482.862.553

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	131.884.093.287	106.429.283.558
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	61.484.367.639	43.545.459.105
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản đầu tư	70.399.725.648	62.883.824.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.466.971.766.178	9.970.902.792.660
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.837.680.115.820	3.876.783.868.179
Giá vốn dịch vụ cung cấp	146.684.572.540	289.380.421.789
Giá vốn cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	61.484.367.639	43.545.459.105
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	23.444.647.641
TỔNG CỘNG	11.512.820.822.177	14.204.057.189.374

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	190.476.045.845	173.679.772.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.561.517.843	67.485.064.815
Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay	20.341.627.760	8.277.380.566
Chi phí tài chính khác	3.915.150.951	7.960.487.216
TỔNG CỘNG	239.294.342.399	257.402.705.272

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	28.409.763.988	24.811.208.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.641.481.957	14.556.987.868
- Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	351.837.611.566	543.768.814.935
- Chi phí quảng cáo và phí hoa hồng	82.322.442.920	41.888.074.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	29.254.219.511	36.656.905.316
- Chi phí khác	6.590.358.882	4.415.268.736
TỔNG CỘNG	511.055.878.824	666.097.260.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	105.541.210.033	92.433.759.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.684.104.641	52.390.693.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	37.178.210.006	31.357.903.586
- Chi phí thuế, lệ phí, phí ngân hàng	31.160.175.814	40.496.486.972
- Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn (*)	2.325.328.248	2.541.777.800
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	14.988.119.012	2.955.709.783
- Chi phí khác	32.404.699.673	25.431.218.305
TỔNG CỘNG	285.281.847.427	247.607.549.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Trong đó, các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và các công ty con	1.810.278.000	1.691.150.273
TỔNG CỘNG	1.810.278.000	1.691.150.273

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	16.181.309.264	8.605.911.082
Thu nhập từ hủy hợp đồng	9.046.416.988	1.000.652.667
Lãi từ thanh lý tài sản	2.748.846.664	1.996.803.224
Thu nhập khác	4.386.045.612	5.608.455.191
Chi phí khác	6.969.256.261	9.833.969.448
Chi phí bồi thường	3.922.045.364	3.761.158.810
Lỗ từ thanh lý tài sản	356.692.983	3.842.336.370
Chi phí khác	2.690.517.914	2.230.474.268
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	9.212.053.003	(1.228.058.366)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.800.707.358.277	3.069.898.300.282
Chi phí nhân công	532.505.746.717	475.262.677.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước)	330.970.771.702	311.000.570.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.169.494.119	1.421.633.870.086
Chi phí khác	57.802.820.587	60.782.118.936
TỔNG CỘNG	4.650.156.191.402	5.338.577.537.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm như sau:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo.
- ▶ Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.
- ▶ Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.
- ▶ Các công ty còn lại gồm Công ty, Công ty An Thành, Công ty An Tín và Công ty An Vinh chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.937.805.250	71.491.156.065
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	594.317.897
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.236.073.435)	(3.310.630.196)
TỔNG CỘNG	68.701.731.815	68.774.843.766

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	377.895.554.949	186.066.111.703
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
Thuế suất thuế TNDN 21%	(13.934.116.099)	(23.917.477.403)
Thuế suất thuế TNDN 20%	85.720.780.825	56.688.262.651
Thuế suất thuế TNDN 17%	2.255.767.864	1.163.924.994
Thuế suất thuế TNDN 10%	833.396.499	167.603.611
Thuế suất thuế TNDN 9%	(96.299.806)	-
Thuế suất thuế TNDN 5%	8.037.639	399.744.714
Các khoản điều chỉnh		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế	13.979.052.220	63.299.953.084
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	3.528.835.113	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.020.535.994	816.217.155
Chi phí lãi vay không được trừ	1.114.629.003	4.831.079.589
Chi phí không được khấu trừ	2.249.092.838	3.919.175.077
Điều chỉnh khác	(1.887.339.274)	1.690.372.469
Điều chỉnh hợp nhất khác không chịu thuế	(1.663.117.953)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	594.317.897
Lãi trong công ty liên kết	(10.588.226.553)	(11.535.787.914)
Lỗ từ khoản đầu tư vào công ty con	-	(29.342.542.158)
Lỗ năm trước chuyển sang	(13.839.296.495)	-
Chi phí thuế TNDN	68.701.731.815	68.774.843.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	5.928.658.541	2.967.709.772	9.395.102.711	855.699.478
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	1.316.838.535	1.258.758.702	58.079.833	1.258.758.702
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	799.356.573	1.196.172.016	(396.815.443)	1.196.172.016
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	5.911.782.676	-	5.911.782.676	-
Các khoản khác	522.371.266	-	522.371.266	-
	14.479.007.591	5.422.640.490		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	12.438.709.938	-	179.706.322	-
	12.438.709.938	-	179.706.322	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			9.236.073.435	3.310.630.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó, ngoại trừ các công ty con sau:

Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Công ty An Thành Singapore không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 457.091.656.529 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 364.977.028.236 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
Không giới hạn thời gian chuyển lỗ					
2020		25.038.430.320	-	-	25.038.430.320
2021		28.896.206.640	-	-	28.896.206.640
2022		109.147.483.155	-	-	109.147.483.155
2023		66.917.888.462	-	-	66.917.888.462
Thời gian chuyển lỗ 10 năm					
2019	2029	12.614.415.693	-	-	12.614.415.693
2020	2030	12.659.024.198	-	-	12.659.024.198
2021	2031	25.119.317.787	-	-	25.119.317.787
2022	2032	17.161.556.534	-	-	17.161.556.534
2023	2033	15.896.837.529	-	-	15.896.837.529
Thời gian chuyển lỗ 5 năm					
2022	2027	201.894.908.121	(73.028.822.270)	-	128.866.085.851
2023	2028	41.036.630.429	-	-	41.036.630.429
TỔNG CỘNG		556.382.698.868	(73.028.822.270)	-	483.353.876.598

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ khoản lỗ tính thuế của Công ty An Phát Complex 1, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại với số tiền là 427,5 tỷ VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm		Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
				31/12/2023	31/12/2023	
2022	2027	(i)	24.155.397.946	-	-	24.155.397.946
2023	2028	(i)	5.335.429.030	-	-	5.335.429.030
TỔNG CỘNG			29.490.826.976	-	-	29.490.826.976

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các công ty con, và các bên liên quan khác có giao dịch và còn số dư công nợ với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Công ty con
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore")	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1")	Công ty con
An Phat International, Inc.	Công ty con
AFC EcoPlastics, LLC.	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nhựa, bao bì Vinh ("Công ty nhựa, bao bì Vinh")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Ancop ("Công ty Ancop")	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim ("Công ty Viexim")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	Công ty con (Từ ngày 29 tháng 6 năm 2023)
Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor")	Công ty con (Từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio")	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các công ty con, và các bên liên quan khác có giao dịch và còn số dư công nợ với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thoàn	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty APH và công ty con
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của công ty APH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	468.650.000.000	80.900.000.000	
		Thu hồi gốc vay	405.117.000.000	56.900.000.000	
		Lãi cho vay	14.194.578.563	1.009.549.042	
		Nhận tiền góp vốn	-	489.600.000.000	
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	74.200.000.000	370.134.030.000	
		Thanh toán chuyển nhượng cổ phần	74.200.000.000	-	
		Mua hàng hóa dịch vụ	19.662.089.746	118.105.001.679	
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	22.487.363.742	227.603.728.262	
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	985.706.045	5.462.530.139	
		Thu tiền hàng và dịch vụ	640.093.488	6.000.078.353	
		Đi vay	1.300.000.000	194.000.000.000	
		Trả gốc vay	5.170.000.000	194.000.000.000	
		Chi phí lãi vay	49.645.479	3.803.321.325	
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.820.653.601	354.210.427.292	
		Nhận thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ	224.542.750.757	268.536.622.018	
		Cho vay	39.000.000.000	133.000.000.000	
		Lãi cho vay	205.223.287	133.561.644	
		Thu hồi gốc vay	12.000.000.000	133.000.000.000	
		Mua hàng hóa dịch vụ	25.126.207.565	11.302.651.289	
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	28.724.351.548	22.536.947.971	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa dịch vụ	77.490.096.350	93.954.015.472	
		Thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ	104.128.831.923	81.708.089.849	
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.766.058.746	10.206.449.298	
		Thu tiền hàng	16.881.987.883	8.340.671.914	
		Cho vay	-	26.000.000.000	
		Thu hồi gốc vay	1.300.000.000	24.700.000.000	
		Nhận cổ tức	-	3.360.000.000	
Công ty Nhựa, bao bì Vĩnh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.032.980.370	27.584.461.120	
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	18.861.776.844	34.948.057.232	
		Cổ tức được chia	4.703.974.200	4.703.974.200	
		Nhận cổ tức	4.703.974.200	4.703.974.200	
		Thanh toán tiền hàng	211.680.000	3.017.097.020	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Công ty Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa dịch vụ	68.380.098.650	35.021.550.275	
		Thanh toán tiền hàng	190.238.063.092	34.540.209.550	
		Cho vay	-	19.600.000.000	
		Thu hồi gốc vay	1.000.000.000	18.600.000.000	
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.512.480	29.983.002.285	
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	1.041.566.125	26.605.630.525	
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	30.000.000.000	
		Thu hồi gốc vay	20.000.000.000	20.000.000.000	
		Lãi cho vay	19.726.027	739.383.563	
		Trả gốc vay	4.000.000.000	-	
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.155.532.826	12.376.027.729	
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	8.727.241.677	13.089.013.433	
Công ty VMC	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.371.745.319	4.132.510.964	
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	5.866.664.517	3.911.143.683	
		Cho vay	-	50.000.000.000	
		Thu hồi gốc vay	-	50.000.000.000	
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.751.573.000	39.271.665.600	
		Thu tiền hàng và phí dịch vụ	31.292.430.960	42.121.735.775	
		Cổ tức được chia	17.286.257.000	-	
		Nhận cổ tức	17.286.257.000	-	
		Đi vay	7.000.000.000	-	
		Thu hồi gốc vay	-	130.000.000.000	
		Cho vay	-	100.000.000.000	
		Góp vốn	-	274.293.855.000	
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	-	3.657.040.000	
		Lãi cho vay	-	1.907.381.583	
		Thu hồi gốc vay	12.548.280.000	-	
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.137.856.910	22.135.830.682	
		Mua hàng hóa dịch vụ	6.342.211.168	224.095.935	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa dịch vụ	24.961.203.212	5.291.541.152
		Thanh toán tiền hàng và phí dịch vụ	27.248.065.373	4.077.560.987
		Góp vốn	15.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	-	39.000.000.000
Công ty PBAT	Công ty liên kết đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	92.700.000.000	27.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	25.400.000.000	2.000.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty APC	Tạm ứng	3.918.010.709	13.092.701.860
		Hoàn ứng	13.071.548.767	7.075.077.984
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty APC	Tạm ứng	15.192.444.000	12.060.857.000
		Hoàn ứng	18.168.068.719	277.134.678
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty APH	Tạm ứng	1.681.477.886	4.761.994.126
		Hoàn ứng	1.273.484.589	6.132.375.090
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	22.884.887.500	-
		Hoàn ứng	19.188.490.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.907.653.599	126.247.685.395
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	3.781.799.955	9.168.092.592
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	28.747.053.176
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.019.942.500	4.119.425.220
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.406.603.567	3.575.467.256
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	792.842.364	87.450.000
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ cho thuê xe	442.750.000	8.704.800
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.525.004.041	1.320.081.898
			15.876.596.026	173.273.960.337
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Bán máy móc	-	50.167.619.216
			-	50.167.619.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.762.298.003	5.883.512.500
Công ty VMC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	239.889.678	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	137.484.864	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	-	3.228.690.598
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Mua hàng hóa	-	7.332.995.188
			7.139.672.545	16.445.198.286
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	27.000.000.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	14.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Ankor	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	-	20.213.440.000
Công ty PBAT	Công ty liên kết đến ngày 29 tháng 6 năm 2023 và là công ty con kể từ ngày này	Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.300.000.000
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	-	1.000.000.000
			41.000.000.000	71.513.440.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	73.533.000.000	-
			73.533.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty APC	Chi hộ và tạm ứng	11.271.900.082	14.247.524.801
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty APH và công ty con	Chi hộ và tạm ứng	3.720.887.500	24.490.000
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	3.450.219.178	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty APC	Chi hộ và tạm ứng	-	9.153.538.058
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	2.829.844.207	3.913.766.265
			21.272.850.967	27.339.319.124
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi vay và phải thu khác	1.316.851.165	-
			1.316.851.165	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	15.080.965.175	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	4.531.619.011	23.738.677.650
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.952.392.440	1.743.134.280
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	5.694.537.353	8.673.728.102
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.304.268.706
Các bên liên quan khác			706.968	642.612.392
			27.260.220.947	36.102.421.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 21)				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi trái phiếu	4.683.816.986	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi trái phiếu	4.454.301.369	-
			9.138.118.355	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	2.434.239.106	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	246.217.433	246.217.432
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	58.961.141
			2.680.456.539	305.178.573
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.410.072.293	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	323.246.575	41.819.269
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	136.776.713	-
			8.870.095.581	41.819.269
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
			7.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24)				
Công ty Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Trái phiếu	73.500.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Trái phiếu	31.836.000.000	-
Trong đó:				
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ			(446.316.605)	-
			104.889.683.395	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	-	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng Giám đốc	781.054.923	684.719.153
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)/Phó Tổng Giám đốc	658.665.691	503.696.058
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	763.066.886	674.675.838
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	120.000.000	60.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2023)	10.000.000	120.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023)	-	110.646.769
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	408.484.023	470.615.498
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023)	134.601.692	-
TỔNG CỘNG		3.175.873.215	2.984.353.316

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	264.000.000	264.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	289.410.548.684	152.599.331.716
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(8.757.281.326)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	289.410.548.684	143.842.050.390
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	382.274.496	352.442.167
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	382.274.496	352.442.167
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	757	408
- Lãi suy giảm	757	408

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết số 150501/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 15 tháng 5 năm 2023 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Hàn Quốc	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.738.447.302.891	1.869.657.607.606	961.244.650.989	52.164.583.461	-	12.621.514.144.947
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	231.814.165.090	408.185.209.971	72.415.289.255	-	(712.414.664.316)	-
Tổng doanh thu	9.970.261.467.981	2.277.842.817.577	1.033.659.940.244	52.164.583.461	(712.414.664.316)	12.621.514.144.947
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận/(ổ) thuần trước thuế của bộ phận	302.145.650.058	13.886.437.257	(67.144.284.636)	(965.578.487)	64.433.372.327	312.355.596.519
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						65.539.958.430
Lợi nhuận thuần trước thuế						377.895.554.949
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(68.701.731.815)
Lợi nhuận thuần sau thuế						309.193.823.134
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	1.343.011.204.205	-	-	-	-	1.343.011.204.205
Tài sản cố định hữu hình	30.530.014.143	-	-	-	-	30.788.014.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	447.975.899.702	-	-	-	-	447.975.899.702
Bất động sản đầu tư	864.505.290.360	-	-	-	-	864.505.290.360
Khấu hao và hao mòn	315.578.012.683	-	4.830.175.379	-	-	320.408.188.062
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.655.015.546.586	151.604.999.468	179.510.806.357	174.645.943.974	(19.694.117.249)	6.141.083.179.136
Tài sản không phân bổ (ii)						5.442.362.326.780
Tổng tài sản						11.583.445.505.916
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.734.250.859.705	131.169.000.893	38.497.330.683	147.060.867.175	(71.414.928.516)	1.979.563.129.940
Tổng nợ phải trả không phân bổ (iii)						3.640.011.435.746
Tổng công nợ						5.619.574.565.686



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Doanh thu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh thương mại	Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	Hoạt động khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.592.002.674.214	7.720.667.099.317	131.884.093.287	176.960.278.129	-	12.621.514.144.947
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	166.877.155.806	764.774.555.990	-	103.204.061.538	(1.034.855.773.334)	-
Tổng doanh thu	4.758.879.830.020	8.485.441.655.307	131.884.093.287	280.164.339.667	(1.034.855.773.334)	12.621.514.144.947
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	754.322.558.394	253.695.333.140	70.399.725.648	30.275.705.589	-	1.108.693.322.771
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (iv)						(730.797.767.808)
Lợi nhuận thuần trước thuế						377.895.554.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(68.701.731.827)
Lợi nhuận thuần sau thuế						309.193.823.136
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	1.343.011.204.205	-	-	-	-	1.343.011.204.205
Tài sản cố định hữu hình	30.530.014.143	-	-	-	-	30.788.014.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	447.975.899.702	-	-	-	-	447.975.899.702
Bất động sản đầu tư	864.505.290.360	-	-	-	-	864.505.290.360
Khấu hao và hao mòn	315.578.012.683	-	4.830.175.379	-	-	320.408.188.062
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.091.218.601.635	728.470.212.641	1.659.453.032.220	32.604.424.817	(86.344.519.408)	3.425.401.751.905
Tài sản không phân bổ (v)						8.158.043.754.002
Tổng tài sản						11.583.445.505.907
Công nợ bộ phận	411.886.458.812	282.706.223.156	1.620.006.588.106	20.205.151.608	(83.889.159.928)	2.250.915.261.754
Công nợ không phân bổ (vi)						3.368.659.303.948
Tổng công nợ						5.619.574.565.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu					Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.083.639.734.826	2.894.129.987.336	1.312.527.350.925	-	15.290.297.073.087
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	827.338.429.632	937.546.487.385	22.471.932.612	(1.787.356.849.629)	-
Tổng doanh thu	11.910.978.164.458	3.831.676.474.721	1.334.999.283.537	(1.787.356.849.629)	15.290.297.073.087
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	171.421.012.023	6.161.552.740	(113.892.749.538)	108.845.257.994	172.535.073.219
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (iv)					13.531.038.484
Lợi nhuận thuần trước thuế					186.066.111.703
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(68.774.843.766)
Lợi nhuận thuần sau thuế					117.291.267.937
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	240.113.143.926	-	5.851.269.393	-	245.964.413.319
Tài sản cố định hữu hình	237.797.427.350	-	5.851.269.393	-	243.648.696.743
Tài sản cố định vô hình	2.315.716.576	-	-	-	2.315.716.576
Khấu hao và hao mòn	308.938.657.869	-	2.061.912.331	-	311.000.570.200
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.855.641.085.380	83.687.378.887	314.914.445.139	(567.795.936.387)	6.686.446.973.019
Tài sản không phân bổ (v)					4.109.385.708.693
Tổng tài sản					10.795.832.681.712
Công nợ bộ phận	1.344.685.977.303	105.683.693.575	81.058.768.335	(97.543.798.937)	1.433.884.640.276
Công nợ không phân bổ (vi)					3.190.762.623.971
Tổng công nợ					4.624.647.264.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, lợi thế thương mại.

(iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay và nợ thuê tài chính, lãi đi vay, chi phí phải trả và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(iv) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(v) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí trả trước, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, lợi thế thương mại.

(vi) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, quỹ khen thưởng phúc lợi, dự phòng phải trả dài hạn, vay và nợ thuê tài chính và lãi đi vay và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê xe và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.202.768.052	8.127.765.565
Từ 1 - 5 năm	8.442.606.592	12.568.896.762
Trên 5 năm	65.952.812.099	892.275.911.873
TỔNG CỘNG	80.598.186.743	912.972.574.200

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê đất, thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm (*)	Số đầu năm
Đến 1 năm	61.411.741.335	23.556.881.672
Từ 1 – 5 năm	178.075.720.393	103.619.241.059
Trên 5 năm	1.378.606.353.702	167.380.573.821
TỔNG CỘNG	1.618.093.815.430	294.556.696.552

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (xem Thuyết minh số 22).

Cam kết bảo lãnh thanh toán

Công ty và Công ty An Cường – công ty liên kết của Công ty, đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện với bên cấp phép về việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cản trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cản trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn chưa được cản trừ từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng liên quan đến việc Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1. Tổng số cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ước tính là 155,1 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	43.589.612	18.270.893
- Won Hàn Quốc (KRW)	216.294.765	-
- Euro (EUR)	31.111	10.729
- Bảng Anh (GBP)	74	93
- Đô la Singapore (SGD)	36.418	15.954
- Rúp Nga (RUB)	11.950	-

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đỗ Hoài Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

